

1	người Hàn Quốc, tiếng Hàn Quốc	
2	hạnh phúc, vui vẻ	
3	buồn cười, hài hước	
4	buồn	
5	cũ, già	
6	CaO	
7	xinh đẹp	
8	lớn, to	
9	tức giận	
10	màu xanh da trời	
11	màu xanh lá cây	
12	màu đỏ	
13	màu trắng	
14	Thì hiện tại đơn	
15	khẳng định, quả quyết	
16	dạng đầy đủ	
17	dạng viết tắt	
18	số ít	
19	số nhiều	
20	động từ	
21	thông thường	
22	sử dụng	
23	trong cuộc hội thoại	
24	trong việc viết trang trọng, văn bản chính thức	
25	phủ định	
26	khác với	
27	ghi chú	
28	các hình thức khác	
29	thay đổi	
30	câu hỏi	
31	thứ tự của từ	
32	đặt, để động từ	
33	trước khi	
34	chủ ngữ, môn học	
35	Khi nào	
36	trả lời	
37	thường xuyên	